

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
Tháng 6

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Ngàn Trươi – Cẩm Trang, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 26 – 27/6/2025

Ngày cung cấp TT: 28/6/2025

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	10	Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang	Cổng đóng.
2	11	Đầu kênh chính	Cổng đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí chính thức

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Ban Quản lý Thủy lợi 3, Ban Quản lý Thủy lợi 4 .

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Thượng lưu hồ tầng mặt, Giữa hồ tầng mặt, Trước cửa xã TN1 tầng mặt, Khu nuôi cá lồng tự phát (Cách bến thuyền 700m), Khu nuôi cá lồng I tầng mặt, Khu nuôi cá lồng II (khu mở rộng) tầng mặt, Cuối kênh chính tại xã Tân Dân, Khe Trươi phía thượng lưu nhà máy sắt, Khe Trươi phía hạ lưu nhà máy gỗ MDF.

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Các vị trí đạt giới hạn trên.

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên.

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang, Đầu kênh chính, Cầu Ngàn Trươi.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6,5 – 8,5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8,5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8,5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
1	Thượng lưu hồ tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h. Có dòng chảy. Nước màu xanh trong.	7,36	3	6,25	0,1	0,002	0,144	15	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.
2	Thượng lưu hồ tầng đáy	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h. Dòng chảy chậm. Nước trong, không màu.	5,34	5	0	0,1	0,004	0,014	31	Giá trị pH, DO thấp do ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
3	Giữa hồ	Đánh giá chất	Trời nắng nhẹ,	7,14	4	6,26	0,1	0,002	0,023	14	Giá trị chỉ tiêu hiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6,5 – 8,5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8,5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8,5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
	tầng mặt	lượng nước tầng mặt khu vực giữa hồ Ngàn Trươi.	nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 75%, gió Đông 9 km/h. Dòng chảy chậm. Nước trong xanh, đục.								trường pH, DO đạt giới hạn mức A.
4	Trước cửa xả TN1 tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 78%, gió Đông 10 km/h. Có dòng chảy. Nước màu xanh trong.	7,62	2	6,58	0,1	0,002	0,358	16	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.
5	Trước cửa xả TN1 tầng giữa	Đánh giá chất lượng nước tầng giữa hồ Ngàn Trươi khu vực gần	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h.	5,29	0	0	0,1	0,004	0,014	16	Giá trị pH, DO thấp do ở tầng sâu – đặc tính của

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
		QCVN 08:2023 - A		6,5 – 8,5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8,5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8,5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
		cửa xả TN1.	Dòng chảy chậm. Nước trong, không màu.								hồ chứa.
6	Trước cửa xả TN1 tầng đáy	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h. Dòng chảy chậm. Nước có vẩn đục, không màu.	5,34	12	0	0,1	0,005	0,005	26	Giá trị pH, DO thấp đo ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
7	Khu nuôi cá lồng tự phát (Cách bến thuyền 700m)	Đánh giá ảnh hưởng của khu nuôi cá đến chất lượng nước hồ.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh	7,1	6	6,31	0,1	0,002	0,191	15	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6,5 – 8,5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8,5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8,5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
8	Khu nuôi cá lồng I tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 75%, gió Đông 10 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh rêu.	7,48	6	6,38	0,1	0,003	0,518	15	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.
9	Khu nuôi cá lồng II (khu mở rộng) tầng mặt	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 75%, gió Đông 9 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh rêu.	7,3	5	6,26	0,1	0,002	0,214	15	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.
10	Đầu vào nhà máy nước Vũ	Đánh giá chất lượng nước cấp cho nhà	Trời nắng nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 10	5,37	2	5,25	0,1	0,002	0,023	20	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6,5 – 8,5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8,5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8,5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
	Quang	máy nước Vũ Quang.	km/h. Không có dòng chảy. Nước màu xanh, trong. Khu vực lấy mẫu đang xây cầu.								không đạt mức B.
11	Đầu kênh chính	Đánh giá chất lượng nước đầu hệ thống trước khi cấp cho các mục đích dân sinh.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 36°C, độ ẩm 80%, gió Đông 13.9 km/h. Cổng đóng, rỉ nước. nước trong, màu xanh.	5,42	2	6,3	0,1	0,004	0,045	23	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH không đạt mức B.
12	Cuối kênh chính tại xã Tân	Đánh giá chất lượng nước cuối kênh chính.	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 75%, gió Đông 8 km/h.	6,8	2	7,7	0,1	0,002	0,180	52	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2023 - A				6,5 – 8,5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8,5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8,5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
	Dân		Dòng chảy nhỏ. Nước trong, không màu.								hạn mức A.
13	Cầu Ngàn Trươi	Đánh giá chất lượng nước tại cầu Ngàn Trươi.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 80%. Có dòng chảy, cống mở 2 cửa. Nước màu xanh rêu, trong.	5,3	3	5,1	0,1	0,002	0,041	21	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH không đạt mức B.
14	Khe Trươi phía thượng lưu nhà máy sắt	Đánh giá chất lượng nước Khe Trươi trước khi nhận nước thải hai nhà máy sắt và	Trời nắng nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 10 km/h. Có dòng chảy, mực nước thấp, nước	6,61	2	7,5	0,1	0,001	0,038	35	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6,5 – 8,5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8,5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8,5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6 hoặc > 8,5		≥ 2					
		nhà máy gỗ.	trong, không màu.								
15	Khe Trươi phía hạ lưu nhà máy gỗ MDF	Đánh giá chất lượng nước Khe Trươi ngay sau khi nhận nước thải nhà máy gỗ.	Trời nắng nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 10 km/h. Có dòng chảy chậm, mực nước đầy. Nước trong, màu xanh rêu.	7,52	4	7,1	0,1	0,007	0,050	37	Giá trị chỉ tiêu hiện trường pH, DO đạt giới hạn mức A.

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

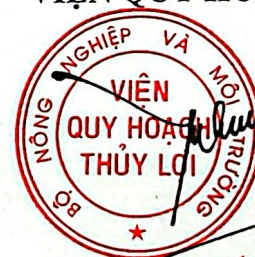
QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Ban Quản lý Thủy lợi 3;
- Ban Quản lý Thủy lợi 4;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2025

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lương Ngọc Chung